

Gia Lâm, ngày 11 tháng 09 năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt chủ trương thuê phương tiện, thiết bị phục vụ công tác đấu thầu và sản xuất kinh doanh giai đoạn 2026 – 2030 của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Gia Lâm

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần MTĐT Gia Lâm

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ luật Quản lý và đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14/6/2025;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần MTĐT Gia Lâm;

Căn cứ Biên bản họp Tổ quản lý vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần Môi trường đô thị Gia Lâm ngày 05/9/2025;

Căn cứ Tờ trình số: 09/TTr-MTĐTGL ngày 05/9/2025 về việc phê duyệt chủ trương thuê phương tiện, thiết bị phục vụ công tác đấu thầu và sản xuất kinh doanh giai đoạn 2026 - 2030 của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Gia Lâm.

Trên cơ sở báo cáo của Ban Giám đốc Công ty cổ phần Môi trường đô thị Gia Lâm, Tổ quản lý vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Môi trường đô thị Gia Lâm báo cáo xin ý kiến Công ty TNHH một thành viên môi trường đô thị Hà Nội để thực hiện quyền biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 về chủ trương thuê phương tiện, thiết bị phục vụ công tác đấu thầu và sản xuất kinh doanh giai đoạn 2026 - 2030 như sau:

1. Thực trạng phương tiện, thiết bị:

STT	Loại xe	Số năm sử dụng (năm)	Số lượng hiện có (Xe)	Khối lượng vận chuyển được hiện tại (tấn/ngày)	Khối lượng cần vận chuyển thực tế (tấn/ngày)	Khối lượng thiếu hụt (tấn/ngày)
1	Xe < 5 tấn	=< 7năm	21	380	750	370
		> 7 năm	17			
2	Xe từ 5 đến <10 T	=< 7năm	3			
		> 7 năm	14			
3	Xe từ 10T	=< 7năm	11			
		> 7 năm	0			

+ Xe quét hút:

STT	Loại xe	Số năm sử dụng (năm)	Số lượng hiện có (Xe)	Khối lượng quét hút được hiện tại (km/ngày)	Khối lượng cần quét hút thực tế (km/ngày)	Khối lượng thiếu hụt (km/ngày)
1	Xe quét hút	=< 7 năm	2	270	500	230
		> 7 năm	5			

+ Xe tưới nước rửa đường:

STT	Loại xe	Số năm sử dụng (năm)	Số lượng hiện có (Xe)	Khối lượng tưới rửa thực hiện được hiện tại (km/ngày)	Khối lượng cần tưới rửa thực tế (km/ngày)	Khối lượng thiếu hụt (km/ngày)
1	Tưới nước rửa đường	=< 7 năm	2	52,75	105	52,25
		> 7 năm	2			

- Hiện nay Công ty có tổng cộng 66 xe ô tô thu gom, vận chuyển rác có trọng tải từ 0,5 tấn đến 11,5 tấn, trong đó có 31 xe đã sử dụng >7 năm, do thời gian sử dụng đã lâu nên thường xuyên hư hỏng dẫn đến chi phí sửa chữa lớn, mức tiêu hao nhiên liệu cao. Cùng với đó, cung đường vận chuyển từ địa bàn Công ty đang duy trì đến bãi rác Nam Sơn xa (>100Km/chuyến) đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động duy trì vệ sinh trên địa bàn.

- Công tác duy trì vệ sinh trên các tuyến đường có đầy đủ hạ tầng phải thực hiện bằng cơ giới như công tác tưới nước, quét hút để giảm chi phí nhân công tuy nhiên số lượng phương tiện sử dụng >7 năm chiếm 7/11 phương tiện.

2. Sự cần thiết phải bổ sung phương tiện, thiết bị:

- Căn cứ quyết định số: 50/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy trình kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội trong đó có một số hạng mục công việc vệ sinh công cộng do vậy cần phải đầu tư bổ sung phương tiện cho phù hợp với nội dung quy trình.

- Trên cơ sở quyết định số: 1521/QĐ-SNNMT ngày 12/9/2025 của Sở Nông nghiệp – Môi trường về việc phê duyệt phương thức đấu thầu, đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước lĩnh vực vệ sinh môi trường năm 2026. Các địa bàn do Công ty đang thực hiện công tác duy trì (huyện Gia Lâm và một phần quận Long Biên cũ) được ghép chung với các địa bàn khác để thành lập gói thầu: Cung cấp dịch vụ công duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn vùng II (Bao gồm các quận, huyện cũ: Long Biên; Gia Lâm; Đông Anh; Sóc Sơn và Mê Linh) do vậy với số lượng phương tiện, thiết bị hiện có không thể đáp ứng yêu cầu năng lực trong giai đoạn tiếp theo.

Với năng lực phương tiện, thiết bị hiện có của đơn vị chỉ có thể đáp ứng được yêu cầu thực hiện công tác duy trì vệ sinh hàng ngày tại thời điểm hiện tại, vì vậy việc bổ sung phương tiện, thiết bị nhằm nâng cao năng lực phục vụ mở rộng địa bàn là hết sức cần thiết, đặc biệt việc đấu thầu và triển khai thực hiện công tác duy trì vệ sinh môi trường giai đoạn 2026 – 2030 sẽ áp dụng tiêu trí hiện đại, tiếp cận tiêu chuẩn vệ sinh môi trường các nước phát triển việc đầu tư bổ sung thêm phương tiện, thiết bị là rất cần thiết.

3. Nội dung, số lượng, chủng loại thiết bị:

Trên cơ sở quy trình, định mức và phương án duy trì VSMT, kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 và những năm tiếp theo của Công ty, trên cơ sở năng lực hiện có của đơn vị, Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Gia Lâm đề nghị được thuê: 70 phương tiện, thiết bị như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung đầu tư	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Chi phí thiết bị (TB)	70		129.381.000.000
1	Xe quét rửa lớn 24 tấn	4	4.233.886.200	16.935.544.800
2	Xe quét rửa lớn (EV) 16 tấn	2	4.469.050.800	8.938.101.600
3	Xe rửa cao áp lớn 24 tấn	4	2.528.742.240	10.114.968.960
4	Xe rửa cao áp lớn (EV) 16 tấn	1	3.706.024.320	3.706.024.320
5	Compactor tự ép 16m3	5	986.314.320	4.931.571.600
6	Xe hooklift 24 tấn	1	2.587.500.000	2.587.500.000
7	Xe ô tô thu gom, vận chuyển rác 3 tấn	25	644.000.000	16.100.000.000
8	Xe ô tô cuốn ép rác 11 tấn	8	1.610.000.000	12.880.000.000
9	Xe ô tô cuốn ép, vận chuyển rác 16 tấn	5	2.185.000.000	10.925.000.000
10	Xe ô tô cuốn ép, vận chuyển rác 24 tấn	15	2.817.500.000	42.262.500.000
	TỔNG CỘNG			129.381.000.000

Tổng giá trị nguyên giá tài sản (dự kiến): 129.381.000.000 đ

(Bằng chữ: Một trăm hai chín tỷ, ba trăm tám mươi một triệu đồng).

3. Hình thức đầu tư

- Thuê của các đơn vị hiện có phương tiện, thiết bị trên thị trường.

4. Nguồn vốn đầu tư

- Nguồn sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Thời gian thuê dự kiến : 05 năm
- Chi phí thuê dự kiến : 1.403.816.000 đồng/tháng

5. Hiệu quả đầu tư

Phương tiện, thiết bị được đầu tư góp phần tăng cường năng lực, thay thế phương tiện cũ, hòng góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất và đáp ứng nhu cầu mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty giai đoạn 2026 -2030.

(Chi tiết xem tại phụ lục kèm theo).

6. Thời gian, lộ trình (dự kiến)

Tháng 11 năm 2025, phù hợp yêu cầu, kế hoạch và nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần môi trường đô thị Gia Lâm giai đoạn 2025 – 2030.

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần môi trường đô thị Gia Lâm kính trình Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua chủ trương thuê phương tiện, thiết bị phục vụ công tác đấu thầu và sản xuất kinh doanh giai đoạn 2026 - 2030 của Công ty Cổ phần môi trường đô thị Gia Lâm.

Nơi nhận:

- Đại hội đồng cổ đông;
- Lưu: HĐQT, BKS./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Dương Mạnh Lương

TÍNH TOÁN HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ

(Kèm theo tờ trình số: *14* /2025/TTr-TQLV ngày *11* tháng 9 năm 2025)

TỔNG HỢP NHU CẦU THUÊ VÀ DỰ KIẾN GIÁ THUÊ THIẾT BỊ

STT	Loại xe	Thông số (Khối lượng toàn thân xe)	Nhu cầu thuê	Đơn giá	Thành tiền	Tính trên 1 xe							Tổng tiền
						Thời gian sử dụng	Khấu hao hàng tháng	CF đăng ký, đăng kiểm lần đầu	CF lãi vay cho toàn bộ thời gian sử dụng của tài sản	Giá vốn/ tháng	LNDM	Giá cho thuê/tháng	
1	Xe quét rửa lớn	24 tấn, 3 chân	4	4.233.886.200	16.935.544.800	10	35.282.385	10.000.000	791.736.719	41.963.524	4,5%	43.851.883	175.407.532
2	Xe quét rửa lớn (EV)	16 tấn, 2 chân	2	4.469.050.800	8.938.101.600	10	37.242.090	10.000.000	835.712.500	44.289.694	4,5%	46.282.730	92.565.461
3	Xe rửa cao áp lớn	24 tấn, 3 chân	4	2.528.742.240	10.114.968.960	10	21.072.852	10.000.000	472.874.799	25.096.809	4,5%	26.226.165	104.904.660
4	Xe rửa cao áp lớn (EV)	16 tấn, 2 chân	1	3.706.024.320	3.706.024.320	10	30.883.536	10.000.000	693.026.548	36.742.091	4,5%	38.395.485	38.395.485
5	Compactor tự ép		5	986.314.320	4.931.571.600	6	13.698.810		83.836.717	14.863.209	4,5%	15.532.053	77.660.266
6	Xe hooklift	24 tấn	1	2.587.500.000	2.587.500.000	10	21.562.500	10.000.000	483.862.500	25.678.021	4,5%	26.833.532	26.833.532
7	Xe ô tô thu gom, vận chuyển rác	3 tấn	25	644.000.000	16.100.000.000	8	6.708.333	5.000.000	95.795.000	7.758.281	4,5%	8.107.404	202.685.098
8	Xe ô tô cuốn ép rác	11 tấn	8	1.610.000.000	12.880.000.000	10	13.416.667	10.000.000	301.070.000	16.008.917	4,5%	16.729.318	133.834.543
9	Xe ô tô cuốn ép, vận chuyển rác	16 tấn	5	2.185.000.000	10.925.000.000	10	18.208.333	10.000.000	408.595.000	21.696.625	4,5%	22.672.973	113.364.866
10	Xe ô tô cuốn ép, vận chuyển rác	24 tấn, 3 chân	15	2.817.500.000	42.262.500.000	10	23.479.167	10.000.000	526.872.500	27.953.104	4,5%	29.210.994	438.164.908
Tổng			70		129.381.211.280							313.634.951	1.403.816.350

LS vay quỹ BVMT 3,4%/năm

BẢNG TÍNH TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VẬT TƯ, NHÂN CÔNG... THEO XE/THÁNG

TT	Loại phương tiện	Doanh thu thiết bị đầu tư mang lại	Chi phí/tháng									Ghi chú
			Xăng dầu	Vật tư, dầu mỡ phụ	Chi phí lái, phụ xe	Bảo dưỡng, Sửa chữa nhỏ (5%năm/Giá TB)	Sửa chữa lớn (150 % sửa chữa nhỏ)	Chi phí QL chung (7,5% DT)	Chi phí khác (1%T)	Giá thuê thiết bị	Tổng cộng	
1	Xe ô tô chuyên dùng quét hút, rửa đường khối lượng toàn bộ xe 24 tấn	374.666.243	78.975.000	85.151.419	23.625.000	17.641.193	26.461.789	25.545.426	5.147.997	43.851.883	306.399.705	
	Tổng	374.666.243	78.975.000	85.151.419	23.625.000	17.641.193	26.461.789	25.545.426	5.147.997	43.851.883	306.399.705	68.266.537

18%

I. Giải trình Doanh Thu

- 1

Khối lượng quét hút trung bình hàng tháng (30km/ngày * 30 ngày *0,75 (hệ số huy đặ

675 km
2.

Đơn giá quét hút (chưa bao gồm VAT) được áp dụng:

504.601 đồng/km
- Doanh thu (đã bao gồm VAT) mang lại trong 01 tháng:**

374.666.243 đồng

II. Giải trình Chi phí hoạt động

- 1

Nhiên liệu

78.975.000 đồng

(Xe chuyên dùng quét rửa <10 m3 mức khoán 5 l/km)
- 2

Chi phí lái, phụ xe (01 xe)

23.625.000 đồng

(Mức khoán 35.000 đ/km)
- 3

Chi phí dầu mỡ, vật tư phụ (nước, chổi quét...)

85.151.419 đồng

(Tạm tính: 25% đơn giá)

Ghi chú: - Giá dầu diesel tại thời điểm tháng 09 năm 2025: 19.500 đồng/lít

BẢNG TÍNH TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VẬT TƯ, NHÂN CÔNG... THEO XE

TT	Loại phương tiện	Doanh thu thiết bị đầu tư mang lại	Chi phí/tháng									Ghi chú
			Xăng dầu	Vật tư, dầu mỡ phụ	Chi phí lái, phụ xe	Bảo dưỡng, Sửa chữa nhỏ (5%năm/Giá TB)	Sửa chữa lớn (150 % sửa chữa nhỏ)	Chi phí QL chung (7,5% DT)	Chi phí khác (1%T)	Giá thuê thiết bị	Tổng cộng	
1	Xe ô tô chuyên dùng quét hút, rửa đường khối lượng toàn bộ xe 16 tấn (EV-Chạy điện)	374.666.243	80.763.750	85.151.419	23.625.000	18.621.045	27.931.568	25.545.426	2.616.382	46.282.730	310.537.319	
	Tổng	374.666.243	80.763.750	85.151.419	23.625.000	18.621.045	27.931.568	25.545.426	2.616.382	46.282.730	310.537.319	64.128.923

17%

I. Giải trình Doanh Thu

- 1

Khối lượng quét hút trung bình hàng tháng (30km/ngày * 30 ngày *0,75 (hệ số huy động

675 km
- 2

Đơn giá quét hút (chưa bao gồm VAT) được áp dụng:

504.601 đồng/km
- Doanh thu (đã bao gồm VAT) mang lại trong 01 tháng:

374.666.243 đồng

II. Giải trình Chi phí hoạt động

- 1

Nhiên liệu

80.763.750 đồng
- Mức tiêu hao điện năng: 23,93 kWh/km)
- 2

Chi phí lái, phụ xe

23.625.000 đồng
- (Mức khoán 35.000 đ/km)
- 3

Chi phí dầu mỡ, vật tư phụ (nước, chổi quét...)

85.151.419 đồng
- (Tạm tính: 25% đơn giá)
- Ghi chú: - Giá điện tạm tính tại thời điểm tháng 09 năm 2025: 5.000 đồng/kWh

BẢNG TÍNH TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VẬT TƯ, NHÂN CÔNG... THEO XE

TT	Loại phương tiện	Doanh thu thiết bị đầu tư mang lại	Chi phí/tháng									Ghi chú
			Xăng dầu	Vật tư, dầu mỡ phụ	Chi phí lái, phụ xe	Bảo dưỡng, Sửa chữa nhỏ (5%năm/Giá TB)	Sửa chữa lớn (150 % sửa chữa nhỏ)	Chi phí QL chung (7,5% DT)	Chi phí khác (1%T)	Giá thuê thiết bị	Tổng cộng	
1	Xe ô tô chuyên dùng rửa đường cao áp 24 tấn (6 xe)	175.204.013	25.337.813	39.819.094	22.000.000	10.536.426	15.804.639	11.945.728	1.254.437	26.226.165	152.924.301	
	Tổng	175.204.013	25.337.813	39.819.094	22.000.000	10.536.426	15.804.639	11.945.728	1.254.437	26.226.165	152.924.301	22.279.711

13%

I. Giải trình Doanh Thu

- 1

Khối lượng thực hiện trung bình 1 tháng (30km/ngày * 30 ngày *0,75 (hệ số huy động

338 km
2.

Đơn giá (chưa bao gồm VAT) tính cho công tác thu gom, trung chuyển:

471.930 đồng/km
- Doanh thu (đã bao gồm VAT) mang lại trong 01 năm:

175.204.013 đồng

II. Giải trình Chi phí hoạt động

- 1

Nhiên liệu

25.337.813 đồng

Mức tiêu hao nhiên liệu: 3,85l/km)
- 2

Chi phí lái xe

22.000.000 đồng

(Tạm tính 22.000.000đ/tháng/xe)
- 3

Chi phí vật tư, dầu mỡ phụ

39.819.094 đồng

(Tạm tính: 20% đơn giá)

Ghi chú: - Giá dầu diesel tại thời điểm tháng 09 năm 2025: 19.500 đồng/lít

BẢNG TÍNH TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VẬT TƯ, NHÂN CÔNG... THEO XE

TT	Loại phương tiện	Doanh thu thiết bị đầu tư mang lại	Chi phí/tháng									Ghi chú
			Xăng dầu	Vật tư, dầu mỡ phụ	Chi phí lái, phụ xe	Bảo dưỡng, Sửa chữa nhỏ (5%năm/Giá TB)	Sửa chữa lớn (150 % sửa chữa nhỏ)	Chi phí QL chung (7,5% DT)	Chi phí khác (1%T)	Giá thuê thiết bị	Tổng cộng	
1	Xe ô tô chuyên dùng rửa đường cao áp 16 tấn (EV - Chạy điện)	350.408.025	80.763.750	79.638.188	22.000.000	15.416.768	23.125.152	15.927.638	2.368.715	38.395.485	277.635.695	
	Tổng	350.408.025	80.763.750	79.638.188	22.000.000	15.416.768	23.125.152	15.927.638	2.368.715	38.395.485	277.635.695	72.772.330
					22.000.000						277.635.695	

21%

I. Giải trình Doanh Thu

- 1

Khối lượng thực hiện trung bình 1 tháng (30km/ngày * 30 ngày *0,75 (hệ số huy động)

675 km
- 2

Đơn giá (chưa bao gồm VAT) tính cho công tác thu gom, trung chuyển:

471.930 đồng/km
- Doanh thu (đã bao gồm VAT) mang lại trong 01 năm:**

350.408.025 đồng

II. Giải trình Chi phí hoạt động

- 1

Nhiên liệu

80.763.750 đồng
- Mức tiêu hao điện năng: 23,93 kWh/km)
- 2

Chi phí lái xe

22.000.000 đồng
- (Tạm tính 25.000.000đ/tháng/xe)
- 3

Chi phí vật tư, dầu mỡ phụ

79.638.188 đồng
- (Tạm tính: 25% đơn giá)
- Ghi chú: - Giá điện tạm tính tại thời điểm tháng 09 năm 2025: 5.000 đồng/kWh

BẢNG TÍNH TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VẬT TƯ, NHÂN CÔNG... THEO XE

TT	Loại phương tiện	Doanh thu thiết bị đầu tư mang lại	Chi phí/tháng									Ghi chú
			Xăng dầu	Vật tư, dầu mỡ phụ	Chi phí lái, phụ xe	Bảo dưỡng, Sửa chữa nhỏ (5%năm/Giá TB)	Sửa chữa lớn (150 % sửa chữa nhỏ)	Chi phí QL chung (7,5% DT)	Chi phí khác (1%T)	Giá thuê thiết bị	Tổng cộng	
1	Xe ô tô chuyên dùng vận chuyển rác khối lượng toàn bộ xe 24 tấn (15 xe)	201.619.991	31.787.438	45.822.725	21.262.500	11.739.583	17.609.375	9.164.545	1.373.862	29.210.994	167.971.022	
	Tổng	201.619.991	31.787.438	45.822.725	21.262.500	11.739.583	17.609.375	9.164.545	1.373.862		167.971.022	33.648.969
					21.262.500						167.971.022	

17%

I. Giải trình Doanh Thu

- 1

Khối lượng thực hiện trung bình năm tính cho 1 xe (30x10,5x1,5x0,75):

354 tấn
- 2

Đơn giá vận chuyển rác (chưa bao gồm VAT) được áp dụng:

517.223 đồng
- Doanh thu (đã bao gồm VAT) mang lại trong 01 năm:

201.619.991 đồng

II. Giải trình Chi phí hoạt động

- 1

Nhiên liệu

31.787.438 đồng
- (Xe chuyên dùng vận chuyển TT 24 tấn mức khoán 4,6l/tấn)
- 2

Chi phí lái, phụ xe

21.262.500 đồng
- (mức khoán 60.000 đ/tấn)
- 3

Chi phí vật tư, dầu mỡ phụ

45.822.725 đồng
- (Tạm tính: 25% đơn giá)

Ghi chú: - Giá dầu diesel tại thời điểm tháng 09 năm 2025: 19.500 đồng/lít

BẢNG TÍNH TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VẬT TƯ, NHÂN CÔNG... THEO XE

TT	Loại phương tiện	Doanh thu thiết bị đầu tư mang lại	Chi phí/tháng									Ghi chú
			Xăng dầu	Vật tư, dầu mỡ phụ	Chi phí lái, phụ xe	Bảo dưỡng, Sửa chữa nhỏ (5%năm/Giá TB)	Sửa chữa lớn (150 % sửa chữa nhỏ)	Chi phí QL chung (7,5% DT)	Chi phí khác (1%T)	Giá thuê thiết bị	Tổng cộng	
1	Xe ô tô chuyên dùng vận chuyển rác Hooklift khối lượng toàn bộ xe 24 tấn (01 xe)	132.604.065	25.008.750	24.109.830	22.500.000	10.781.250	16.171.875	6.139.077	1.047.108	26.833.532	132.591.422	
	Tổng	132.604.065	25.008.750	24.109.830	22.500.000	10.781.250	16.171.875	6.139.077	1.047.108	26.833.532	132.591.422	12.643
					22.500.000						132.591.422	

0,01%

I. Giải trình Doanh Thu

- 1

Khối lượng thực hiện trung bình tháng tính cho 01 xe (30x1x10x2x0,75):

450 tấn
- 2

Đơn giá vận chuyển rác (chưa bao gồm VAT) được áp dụng:

267.887 đồng
- Doanh thu (đã bao gồm VAT) mang lại trong 01 năm:**

132.604.065 đồng

II. Giải trình Chi phí hoạt động

- 1

Nhiên liệu

25.008.750 đồng

(Xe chuyên dùng vận chuyển TT 24 tấn mức khoán 2,85 l/tấn)
- 2

Chi phí lái, phụ xe

22.500.000 đồng

(mức khoán 50.000 đ/tấn)
- 3

Chi phí vật tư, dầu mỡ phụ

24.109.830 đồng

(Tạm tính: 20% đơn giá)
- Ghi chú: - Giá dầu diesel tại thời điểm tháng 09 năm 2025: 19.500 đồng/lit

BẢNG TÍNH TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VẬT TƯ, NHÂN CÔNG... THEO XE

TT	Loại phương tiện	Doanh thu thiết bị đầu tư mang lại	Chi phí/tháng									Ghi chú
			Xăng dầu	Vật tư, dầu mỡ phụ	Chi phí lái, phụ xe	Bảo dưỡng, Sửa chữa nhỏ (5%/năm/Giá TB)	Sửa chữa lớn (150 % sửa chữa nhỏ)	Chi phí QL chung (7,5% DT)	Chi phí khác (1%T)	Giá thuê thiết bị	Tổng cộng	
1	Xe ô tô chuyên dùng vận chuyển rác khối lượng toàn bộ xe 16 tấn (5 xe)	132.027.860	28.518.750	30.006.332	14.625.000	9.104.167	13.656.250	6.001.266	1.019.118	22.672.973	125.603.856	
	Tổng	132.027.860	28.518.750	30.006.332	14.625.000	9.104.167	13.656.250	6.001.266	1.019.118	22.672.973	125.603.856	6.424.005
					14.625.000						125.603.856	

5%

I. Giải trình Doanh Thu

- 1

Khối lượng thực hiện trung bình tháng tính cho 1 xe (30x6,5x2x0,75):

293 tấn
- 2

Đơn giá vận chuyển rác (chưa bao gồm VAT) được áp dụng:

410.343 đồng
- Doanh thu (đã bao gồm VAT) mang lại trong 01 năm:

132.027.860 đồng

II. Giải trình Chi phí hoạt động

- 1

Nhiên liệu

28.518.750 đồng

(Xe chuyên dùng vận chuyển TT 16 tấn mức khoán 5 l/tấn)
- 2

Chi phí lái, phụ xe

14.625.000 đồng

(mức khoán 50.000 đ/tấn)
- 3

Chi phí vật tư, dầu mỡ phụ

30.006.332 đồng

(Tạm tính: 25% đơn giá)
- Ghi chú: - Giá dầu diesel tại thời điểm tháng 09 năm 2025: 19.500 đồng/lít

BẢNG TÍNH TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VẬT TƯ, NHÂN CÔNG... THEO XE

TT	Loại phương tiện	Doanh thu thiết bị đầu tư mang lại	Chi phí/tháng									Ghi chú
			Xăng dầu	Vật tư, dầu mỡ phụ	Chi phí lái, phụ xe	Bảo dưỡng, Sửa chữa nhỏ (5%năm/Giá TB)	Sửa chữa lớn (150 % sửa chữa nhỏ)	Chi phí QL chung (7,5% DT)	Chi phí khác (1%T)	Giá thuê thiết bị	Tổng cộng	
1	Xe ô tô cuốn ép rác khối lượng toàn bộ xe 11 tấn (08 xe)	102.623.648	15.110.550	23.323.556	22.000.000	6.708.333	10.062.500	4.664.711	818.697	16.729.318	99.417.665	
	Tổng	102.623.648	15.110.550	23.323.556	22.000.000	6.708.333	10.062.500	4.664.711	818.697		99.417.665	3.205.982
					22.000.000						99.417.665	

3%

I. Giải trình Doanh Thu

- 1

Khối lượng thực hiện trung bình tháng tính cho 1 xe (30x4x2,5x0,75):

225 tấn
- 2

Đơn giá vận chuyển rác đến điểm trung chuyển (chưa bao gồm VAT):

414.641 đồng/tấn
- Doanh thu (đã bao gồm VAT) mang lại trong 01 năm:

102.623.648 đồng

II. Giải trình Chi phí hoạt động

- 1

Nhiên liệu
(Xe cuốn ép rác < 5 tấn mức khoán 3,444 l/tấn)

15.110.550 đồng
- 2

Chi phí lái, vận hành phương tiện (01 lái xe, 01 công nhân)
(TT: 22.000.000 đ/tháng)

22.000.000 đồng
- 3

Chi phí vật tư, dầu mỡ phụ
(Tạm tính: 25% đơn giá)

23.323.556 đồng
- Ghi chú:

- Giá dầu diesel tại thời điểm tháng 09 năm 2025: 19.500 đồng/lít

BẢNG TÍNH TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VẬT TƯ, NHÂN CÔNG... THEO XE

TT	Loại phương tiện	Doanh thu thiết bị đầu tư mang lại	Chi phí/tháng									Ghi chú
			Xăng dầu	Vật tư, dầu mỡ phụ	Chi phí lái, phụ xe	Bảo dưỡng, Sửa chữa nhỏ (5%năm/Giá TB)	Sửa chữa lớn (150 % sửa chữa nhỏ)	Chi phí QL chung (7,5% DT)	Chi phí khác (1%T)	Giá thuê thiết bị	Tổng cộng	
1	Xe ô tô thu gom, vận chuyển rác khối lượng toàn bộ xe 3 tấn (25 xe)	96.216.438	3.727.931	17.493.898	33.000.000	2.683.333	4.025.000	4.373.474	653.036	8.107.404	74.064.076	
	Tổng	96.216.438	3.727.931	17.493.898	33.000.000	2.683.333	4.025.000	4.373.474	653.036	8.107.404	74.064.076	22.152.361
					33.000.000						74.064.076	

23%

I. Giải trình Doanh Thu

- 1

Khối lượng thực hiện trung bình tháng tính cho 01 xe (30x3x0,75):

68 tấn
- 2

Đơn giá (chưa bao gồm VAT) tính cho công tác thu gom, trung chuyển:

1.295.844 đồng/tấn
- Doanh thu (đã bao gồm VAT) mang lại trong 01 năm:

96.216.438 đồng

II. Giải trình Chi phí hoạt động

- 1

Nhiên liệu

3.727.931 đồng

Mức khoán nhiên liệu: 2,681 l/tấn
- 2

Chi phí lái, phụ xe (01 lái xe, 02 công nhân)

33.000.000 đồng

(Tạm tính 33.000.000đ/tháng/xe)
- 3

Chi phí vật tư, dầu mỡ phụ

17.493.898 đồng

(Tạm tính: 20% đơn giá)

Ghi chú: - Giá dầu xăng R95 tại thời điểm tháng 9 năm 2025: 20.600 đồng/lít

BẢNG TÍNH TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VẬT TƯ, NHÂN CÔNG... THEO XE

TT	Loại phương tiện	Doanh thu thiết bị đầu tư mang lại	Chi phí/tháng									Ghi chú
			Điện	Vật tư, dầu mỡ phụ	Chi phí vận hành	Bảo dưỡng, Sửa chữa nhỏ (5%năm/Giá TB)	Sửa chữa lớn (150 % sửa chữa nhỏ)	Chi phí QL chung (7,5% DT)	Chi phí khác (1%T)	Giá thuê thiết bị	Tổng cộng	
1	Xe ô tô chuyên dùng vận chuyển rác khối lượng toàn bộ xe 16 tấn (5 xe)	107.489.184	7.328.640	9.771.744	33.000.000	4.109.643	6.164.465	4.885.872	652.604	15.532.053	81.445.020	
	Tổng	107.489.184	7.328.640	9.771.744	33.000.000	4.109.643	6.164.465	4.885.872	652.604	15.532.053	81.445.020	26.044.164
					33.000.000						81.445.020	

24%

I. Giải trình Doanh Thu

- 1

Khối lượng thực hiện trung bình năm tính cho 5 Compactor (5x350x40):

960 tấn
- 2

Đơn giá vận hành trạm Comtactor (chưa bao gồm VAT) được áp dụng:

101.789 đồng
- Doanh thu (đã bao gồm VAT) mang lại trong 01 năm:

107.489.184 đồng

II. Giải trình Chi phí hoạt động

- 1

Nhiên liệu

7.328.640 đồng
- Điện năng tiêu hao cho Comtactor tự ép < 10 tấn: 1,5268 kWh/tấn
- 2

Chi phí nhân công 03 lao động

33.000.000 đồng
- (Tạm tính: 33.000.000 đồng/tháng)
- 3

Chi phí vật tư, phụ phẩm

9.771.744 đồng
- (Tạm tính: 10% đơn giá)
- Ghi chú: - Giá điện tạm tính tại thời điểm tháng 09 năm 2025: 5.000 đồng/kWh